

Số: 126 /PTSHT-HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024



PETROLIMEX

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường □ Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/03/2024 tại đường dẫn: <https://portals.petrolimex.com.vn/~ptshatay/nd/tt-codong/>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Chủ tịch HĐQT



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Tự Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Số: 25 /2024/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/3/2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.427.841.866	23.689.774.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.071.947.891	2.126.678.797
1. Tiền	111	5	4.071.947.891	2.126.678.797
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.245.473.920	8.564.671.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.342.704.345	7.982.505.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		433.804.049	95.789.588
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	468.965.526	486.376.379
III. Hàng tồn kho	140		5.751.186.262	11.092.269.476
1. Hàng tồn kho	141	8	5.751.186.262	11.092.269.476
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.359.233.793	1.906.154.408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.706.349.478	1.411.762.034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		652.884.315	494.392.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.960.298.797	63.965.923.636
I. Tài sản cố định	220		58.272.481.430	47.679.357.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.541.373.987	46.785.681.339
- Nguyên giá	222		174.068.447.502	151.976.147.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.527.073.515)	(105.190.466.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	731.107.443	893.676.015
- Nguyên giá	228		1.265.480.000	1.265.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(534.372.557)	(371.803.985)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.404.834.750	6.260.900.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	6.404.834.750	6.260.900.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.282.982.617	10.025.666.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	13.282.982.617	10.025.666.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		98.388.140.663	87.655.698.054

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.748.664.604	36.309.504.780
I. Nợ ngắn hạn	310		36.441.826.661	23.441.863.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.606.438.930	8.273.784.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.325.210	70.554.477
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	163.739.938	724.508.936
4. Phải trả người lao động	314		11.447.566.847	6.708.918.238
5. Chi phí phải trả	315		-	69.589.629
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	232.754.328	232.960.839
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	20.162.303.131	7.023.588.698
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		778.698.277	337.958.061
II. Nợ dài hạn	330		12.306.837.943	12.867.641.528
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2	12.306.837.943	12.867.641.528
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.639.476.059	51.346.193.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	49.639.476.059	51.346.193.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	35.031.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	3.090.907.841	4.797.625.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.090.907.841	4.797.625.056
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		98.388.140.663	87.655.698.054

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Đinh Xuân Vũ


Ngô Thị Vui




Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2023

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	736.693.242.925	837.922.222.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		736.693.242.925	837.922.222.466
4. Giá vốn hàng bán	11	20	684.089.408.084	776.761.922.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.603.834.841	61.160.299.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	122.082.660	4.422.008
7. Chi phí tài chính	22	22	1.779.188.034	2.037.174.303
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	1.607.626.899	1.793.061.276
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	24.260.290.471	22.556.482.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	22.732.846.681	30.730.443.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.953.592.315	5.840.620.824
11. Thu nhập khác	31	24	414.608.929	1.122.263.498
12. Chi phí khác	32	25	414.881.847	607.107.236
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(272.918)	515.156.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.953.319.397	6.355.777.086
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	862.411.556	1.558.152.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.090.907.841	4.797.625.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	882	1.000

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ


Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.953.319.397	6.355.777.086
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	12.665.361.548	12.901.933.569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(180.675.231)	(490.641.012)
- Chi phí lãi vay	06	22	1.607.626.899	1.793.061.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.045.632.613	20.560.130.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		160.705.876	(1.778.899.539)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.341.083.214	(911.126.717)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		213.248	(4.806.751.210)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.551.903.779)	158.833.139
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.607.626.899)	(1.793.061.276)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(1.470.393.554)	(1.460.768.947)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(853.720.840)	(1.365.373.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.063.989.879	8.602.982.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.404.849.740)	(10.010.692.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24	177.463.636	1.089.539.866
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	5.640.961	4.422.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.221.745.143)	(8.916.730.757)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	16.756.446.941	26.644.039.321
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(4.178.536.093)	(21.877.327.407)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.474.886.490)	(3.474.918.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.103.024.358	1.291.793.884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.945.269.094	978.045.996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.126.678.797	1.148.632.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	4.071.947.891	2.126.678.797

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Xuân Vũ



Ngô Thị Vui



Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/12/2023 là 249 người (tại 01/01/2023 là 243 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Cuối năm, Công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vì Ban Giám đốc xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

Đối với các phương tiện vận tải xăng dầu mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên, khấu hao được xác định theo sản lượng vận chuyển thực tế tính theo m³km, cụ thể mức trích khấu hao là 220 VND/m³km nhân (x) sản lượng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chi tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp, phần mềm quản lý cửa hàng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 84 tháng kể từ khi phát sinh;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các loại, chi phí thuê cửa hàng, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sắm lốp, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;
- Chi phí thuê cửa hàng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh, trong đó, chi phí sảm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong kỳ;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, phí gửi xe təc... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ược vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 57/PTSHT-BB-ĐHĐCĐ ngày 30/3/2023.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở thực tế từng kỳ;
- Doanh thu tài chính khác là lãi phát sinh do thanh toán trước tiền hàng với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 17, 19, 31.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.675.495.105	644.334.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.396.452.786	1.482.344.328
Cộng	<u>4.071.947.891</u>	<u>2.126.678.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.342.704.345	7.982.505.770
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.017.334.509	6.137.880.511
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>3.667.529.339</i>	<i>4.932.048.290</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>1.349.805.170</i>	<i>1.205.832.221</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.325.369.836	1.844.625.259
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.646.064.107	6.278.496.946
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>15.768.044</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>3.667.529.339</i>	<i>4.932.048.290</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>1.349.805.170</i>	<i>1.205.832.221</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>973.917</i>	<i>1.292.312</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>94.327.092</i>	<i>139.324.123</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>517.660.545</i>	<i>-</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	468.965.526	-	486.376.379	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.907.893	-	227.711	-
Phải thu khác	462.057.633	-	486.148.668	-
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	925.476.568	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	53.980.000	-	4.672.773.386	-
Hàng hóa	4.771.729.694	-	6.419.496.090	-
Cộng	5.751.186.262	-	11.092.269.476	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	6.260.900.000	410.000.000
Tăng trong năm	22.724.889.740	6.816.203.001
Mua sắm tài sản cố định	22.580.954.990	-
Xây dựng cơ bản	143.934.750	6.816.203.001
Giảm trong năm	22.580.954.990	965.303.001
Kết chuyển sang tài sản cố định	22.580.954.990	965.303.001
Số cuối năm	6.404.834.750	6.260.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất (*)	6.404.834.750	6.260.900.000
Cộng	6.404.834.750	6.260.900.000

(*) Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu hiện đại tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về đặc thù lĩnh vực đầu tư, an toàn phòng cháy và chữa cháy, đảm bảo các điều kiện về kĩ thuật, thẩm mỹ, cũng như về an ninh - quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Tại giai đoạn hai của Dự án, xây dựng một khu dịch vụ, kết hợp nhà xưởng, bãi đỗ xe phục vụ nhu cầu của người dân trong khu vực. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Vốn đầu tư là 14.979.158.000 VND. Thời gian dự án là 50 năm. Dự kiến công trình đưa vào khai thác và vận hành vào Quý 1 năm 2025.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Đơn vị tính: VND
	máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.265.480.000	1.265.480.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.265.480.000	1.265.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	371.803.985	371.803.985
Tăng trong năm	162.568.572	162.568.572
Khấu hao trong năm	162.568.572	162.568.572
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	534.372.557	534.372.557
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	893.676.015	893.676.015
Số cuối năm	731.107.443	731.107.443

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 127.500.000 VND và tại ngày 31/12/2022 là 127.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

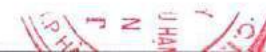
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	14.973.738.039	5.478.579.047	131.196.169.194	327.661.364	151.976.147.644
Tăng trong năm	128.000.000	632.000.000	22.534.996.808	-	23.294.996.808
Mua sắm	-	632.000.000	22.500.914.990	-	23.132.914.990
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	128.000.000	-	-	-	128.000.000
Phân loại lại	-	-	34.081.818	-	34.081.818
Giảm trong năm	445.227.711	39.837.886	683.549.535	34.081.818	1.202.696.950
Thanh lý, nhượng bán	116.190.475	39.837.886	683.549.535	-	839.577.896
Phân loại lại	329.037.236	-	-	34.081.818	363.119.054
Số cuối năm	14.656.510.328	6.070.741.161	153.047.616.467	293.579.546	174.068.447.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.993.323.769	4.379.349.134	87.490.132.038	327.661.364	105.190.466.305
Tăng trong năm	411.122.332	375.868.412	11.749.884.050	-	12.536.874.794
Khấu hao trong năm	411.122.332	375.868.412	11.715.802.232	-	12.502.792.976
Tăng khác	-	-	34.081.818	-	34.081.818
Giảm trong năm	445.227.711	39.837.886	681.120.169	34.081.818	1.200.267.584
Thanh lý, nhượng bán	116.190.475	39.837.886	681.120.169	-	837.148.530
Phân loại lại	329.037.236	-	-	34.081.818	363.119.054
Số cuối năm	12.959.218.390	4.715.379.660	98.558.895.919	293.579.546	116.527.073.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	1.980.414.270	1.099.229.913	43.706.037.156	-	46.785.681.339
Số cuối năm	1.697.291.938	1.355.361.501	54.488.720.548	-	57.541.373.987

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 39.711.451.664 VND (tại ngày 31/12/2022 là 33.946.962.594 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	1.706.349.478	1.411.762.034
Chi phí bảo hiểm	1.426.891.802	1.166.192.626
Chi phí khác	279.457.676	245.569.408
12.2 Dài hạn	13.282.982.617	10.025.666.282
Chi phí thuê cửa hàng	6.695.257.553	4.569.984.829
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.957.752.476	3.258.829.076
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.198.714.752	1.118.024.130
Chi phí khác	1.431.257.836	1.078.828.247

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực	31/12/2023
	VND	trong năm	nộp trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.513.482	5.747.780.410	5.712.105.059	38.188.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp	660.853.552	862.411.556	1.470.393.554	52.871.554
Thuế thu nhập cá nhân	61.141.902	565.525.833	553.988.184	72.679.551
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	243.068.944	243.068.944	-
Thuế, phí, lệ phí	-	510.653.173	510.653.173	-
Cộng	724.508.936	7.929.439.916	8.490.208.914	163.739.938

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	3.606.438.930	3.606.438.930	8.273.784.374	8.273.784.374
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	2.687.334.868	2.687.334.868	6.613.508.772	6.613.508.772
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	478.501.400	478.501.400	-	-
Các khoản phải trả đối tượng khác	440.602.662	440.602.662	1.660.275.602	1.660.275.602
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.350.656.013	3.350.656.013	7.089.101.173	7.089.101.173
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>2.687.334.868</i>	<i>2.687.334.868</i>	<i>6.613.508.772</i>	<i>6.613.508.772</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>184.819.745</i>	<i>184.819.745</i>	<i>475.566.178</i>	<i>475.566.178</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26.223</i>	<i>26.223</i>
<i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i>	<i>478.501.400</i>	<i>478.501.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	232.754.328	232.960.839
Cổ tức phải trả	177.000.390	148.722.880
Nhận ký quỹ, ký cược	-	78.560.000
Kinh phí công đoàn	47.273.705	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.480.233	5.677.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023	01/01/2023				
	VND	VND				
16.1 Ngắn hạn	20.162.303.131	7.023.588.698				
Các khoản vay	20.162.303.131	7.023.588.698				
16.2 Dài hạn	12.306.837.943	12.867.641.528				
Các khoản vay	12.306.837.943	12.867.641.528				
Các khoản vay			01/01/2023	Trong năm		31/12/2023
			VND	VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng		Giảm	Giá trị
	trả nợ				trả nợ	
Vay ngắn hạn	7.023.588.698	7.023.588.698	14.984.330.755	1.845.616.322	20.162.303.131	20.162.303.131
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cá nhân (2)	7.023.588.698	7.023.588.698	4.984.330.755	1.845.616.322	10.162.303.131	10.162.303.131
Vay dài hạn	12.867.641.528	12.867.641.528	1.772.116.186	2.332.919.771	12.306.837.943	12.306.837.943
Cá nhân (3)	12.867.641.528	12.867.641.528	1.772.116.186	2.332.919.771	12.306.837.943	12.306.837.943
Cộng	19.891.230.226	19.891.230.226	16.756.446.941	4.178.536.093	32.469.141.074	32.469.141.074

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 6%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng, lãi suất 0,666%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(3) Các khoản vay cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo hợp đồng cho vay giữa các cá nhân và Công ty:

Số tiền vay	: 12.306.837.943 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất vay	: 8%/năm
Tài sản đảm bảo	: Không có
Thời hạn trả lãi vay	: Lãi được vào thời điểm cuối quý và nhập gốc để tính tiếp lãi cho quý tiếp theo
Số dư vay tại 31/12/2023	: 12.306.837.943 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.672.629.884	51.221.198.102
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056
Lãi trong năm	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884
Số đầu năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.797.625.056	51.346.193.274
Tăng trong năm nay	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Lãi trong năm	-	-	-	3.090.907.841	3.090.907.841
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056
Số cuối năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	3.090.907.841	49.639.476.059

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000
Các cổ đông khác	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Cộng	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	35.031.640.000	35.031.640.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.031.640.000	35.031.640.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số đầu năm	4.797.625.056	4.672.629.884
Tăng trong năm	3.090.907.841	4.797.625.056
Lãi trong năm	3.090.907.841	4.797.625.056
Giảm trong năm	4.797.625.056	4.672.629.884
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.797.625.056	4.672.629.884
Chia cổ tức bằng tiền	3.503.164.000	3.503.164.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.294.461.056	1.169.465.884
Số cuối năm	3.090.907.841	4.797.625.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Cổ phiếu	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	239,43	239,43

19. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	736.693.242.925	837.922.222.466
Doanh thu bán xăng dầu chính	590.234.444.911	693.606.146.503
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	3.892.275.347	4.134.364.625
Doanh thu bán hàng hóa khác	540.639.634	807.057.951
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	141.150.269.100	138.302.408.731
Doanh thu dịch vụ khác	875.613.933	1.072.244.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	736.693.242.925	837.922.222.466
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	138.309.233.229	135.812.946.795
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>89.903.580</i>	<i>69.332.633</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>35.969.275.382</i>	<i>40.200.905.521</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>23.801.312</i>	<i>4.786.732</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>1.924.197.427</i>	<i>2.188.671.354</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>78.924.873.221</i>	<i>75.764.307.627</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>18.102.692.748</i>	<i>17.584.942.928</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>3.274.489.559</i>	<i>-</i>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	562.318.461.830	667.822.262.464
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	3.637.999.648	3.656.623.354
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	478.380.984	699.073.415
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	117.386.071.786	104.346.599.797
Giá vốn của dịch vụ khác	268.493.836	237.363.626
Cộng	684.089.408.084	776.761.922.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	5.640.961	4.422.008
Doanh thu hoạt động tài chính khác	116.441.699	-
Cộng	122.082.660	4.422.008

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	1.607.626.899	1.793.061.276
Lãi mua hàng trả chậm	171.561.135	244.113.027
Cộng	1.779.188.034	2.037.174.303

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
23.1 Chi phí bán hàng	24.260.290.471	22.556.482.974
Chi phí nhân viên	13.060.236.845	11.495.599.170
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.200.053.626	11.060.883.804
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.732.846.681	30.730.443.717
Chi phí nhân viên	10.351.026.601	14.090.631.440
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.381.820.080	16.639.812.277

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	177.463.636	1.127.542.088
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(2.429.367)	(603.320.862)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(38.002.222)
Giá trị thu hồi từ vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu không sử dụng thanh lý	-	108.340.000
Tiền bồi thường nhận được	-	524.500.000
Các khoản khác	239.574.660	3.204.494
Cộng	414.608.929	1.122.263.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	157.680.301	213.273.654
Chi phí giá vốn vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu không sử dụng thanh lý	-	161.132.574
Các khoản khác	257.201.546	232.701.008
Cộng	414.881.847	607.107.236

26. CHI PHÍ SÀN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.380.416.170	57.124.342.352
Chi phí nhân công	59.811.785.950	50.289.505.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.665.361.548	12.901.933.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.411.538.174	10.964.110.580
Chi phí bằng tiền khác	14.378.600.932	26.590.998.350
Cộng	164.647.702.774	157.870.890.114

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.953.319.397	6.355.777.086
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	341.038.381	378.902.454
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	183.358.080	165.628.800
Tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế	157.680.301	213.273.654
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.294.357.778	6.734.679.540
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	858.871.556	1.346.935.908
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí của năm hiện hành (7)	3.540.000	211.216.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	862.411.556	1.558.152.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.090.907.841	4.797.625.056
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.294.461.056
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	3.090.907.841	3.503.164.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	3.503.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	882	1.000

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2022 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 57/PTSHT-BB-ĐHĐCĐ ngày 30/3/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	<u>Giá trị ghi số</u> <u>31/12/2023</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi số</u> <u>01/01/2023</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	4.071.947.891	2.126.678.797
Phải thu của khách hàng	7.342.704.345	7.982.505.770
Cộng	11.414.652.236	10.109.184.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2023 VND	Giá trị ghi số 01/01/2023 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.606.438.930	8.273.784.374
Chi phí phải trả	-	69.589.629
Phải trả khác	177.000.390	227.282.880
Vay và nợ thuê tài chính	32.469.141.074	19.891.230.226
Cộng	<u>36.252.580.394</u>	<u>28.461.887.109</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính	5.431.574	5.431.574
Tiền	5.431.574	5.431.574
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	<u>5.431.574</u>	<u>5.431.574</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	5.431.574	5.431.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2023		
Phải trả người bán	3.606.438.930	-
Phải trả khác	177.000.390	-
Vay và nợ thuê tài chính	20.162.303.131	12.306.837.943
Cộng	<u>23.945.742.451</u>	<u>12.306.837.943</u>
Tại 01/01/2023		
Phải trả người bán	8.273.784.374	-
Chi phí phải trả	69.589.629	-
Phải trả khác	227.282.880	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.023.588.698	12.867.641.528
Cộng	<u>15.594.245.581</u>	<u>12.867.641.528</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ	659.717.092.519	776.061.995.566
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	3.746.661.303	3.681.204.241
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	325.259.080	468.136.284
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	198.282.997	883.915.613
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	6.618.221.343	6.834.157.776
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Tập đoàn	121.782.540	259.823.454
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Cùng Tập đoàn	1.165.440.800	329.097.000
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	881.186.580	925.954.600
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	-	50.733.600
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	-	485.664.541
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	539.997.354	-
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn	28.307.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	8.014.000.000	-
Lãi mua hàng chậm trả			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex Bà Dương Tú Oanh	Công ty mẹ Nguyễn Phó Giám đốc	171.561.135	244.113.027
Vay tiền		1.200.000.000	-
Lãi vay nhập gốc		899.507	35.480.734
Trả tiền gốc, lãi vay		-	874.281.478
Cổ tức đã trả			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		1.786.713.000	1.786.713.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc			
	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch HĐQT	495.758.000	584.230.000
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	91.679.040	81.064.800
Ông Bùi Trung Định	Thành viên HĐQT	91.679.040	81.064.800
Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc Công ty	446.900.000	519.955.000
Ông Bùi Văn Thường (từ tháng 01 đến tháng 6 năm 2022)	Phó Giám đốc	16.888.500	252.328.250
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc	394.674.200	478.380.250
Bà Dương Tú Oanh (trước ngày 07/4/2022)	Phó Giám đốc	-	122.915.050
Ông Đỗ Văn Định (từ 01/6/2022)	Phó Giám đốc	386.585.023	264.455.000
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc	507.335.377	238.024.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Chu Đức Hậu (từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2022)	Trưởng BKS	-	146.097.250
Bà Dương Tú Oanh (từ ngày 08/4/2022)	Trưởng BKS	365.368.200	334.327.200
Ông Ngô Ngọc Vĩnh	Thành viên BKS	403.632.852	345.164.003
Bà Trần Thị Nhung (từ tháng 01 đến tháng 3 năm 2022)	Thành viên BKS	-	99.027.352
Ông Hoàng Đức Diện (từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2022)	Thành viên BKS	327.926.755	184.522.880

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tài, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tài: cung cấp dịch vụ vận tài xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	55.103.148.581	2.987.639.704	181.693.145	58.272.481.430
Xây dựng cơ bản	-	6.404.834.750	-	6.404.834.750
Các khoản phải thu	6.218.378.383	1.748.427.708	278.667.829	8.245.473.920
Hàng tồn kho	979.456.568	3.686.068.858	1.085.660.836	5.751.186.262
Tài sản không phân bổ				19.714.164.301
Cộng				98.388.140.663
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	306.108.127	3.165.836.268	184.819.745	3.656.764.140
Các khoản vay	12.306.837.943	20.162.303.131	-	32.469.141.074
Nợ phải trả không phân bổ				12.622.759.390
Cộng				48.748.664.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2023

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	141.150.269.100	590.234.444.911	5.308.528.914	736.693.242.925
Giá vốn hàng bán	117.386.071.786	562.318.461.830	4.384.874.468	684.089.408.084
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.060.425.828	27.167.497.157	765.214.167	46.993.137.152
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	122.082.660	122.082.660
Chi phí tài chính	1.317.626.259	435.175.617	26.386.158	1.779.188.034
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.386.145.227	313.310.307	254.136.781	3.953.592.315
Lãi (lỗ) khác				(272.918)
Lợi nhuận trước thuế				3.953.319.397
Chi phí thuế TNDN				862.411.556
Lợi nhuận sau thuế				3.090.907.841

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2023

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	43.931.595.595	3.434.675.553	313.086.206	47.679.357.354
Xây dựng cơ bản	-	6.260.900.000	-	6.260.900.000
Các khoản phải thu	7.324.831.228	1.095.197.857	144.642.652	8.564.671.737
Hàng tồn kho	4.466.063.386	4.518.423.535	2.107.782.555	11.092.269.476
Tài sản không phân bổ				14.058.499.487
Cộng				87.655.698.054
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	1.175.712.830	6.684.063.249	554.152.401	8.413.928.480
Các khoản vay	12.867.641.528	7.023.588.698	-	19.891.230.226
Nợ phải trả không phân bổ				8.004.346.074
Cộng				36.309.504.780

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	138.302.408.731	693.606.146.503	6.013.667.232	837.922.222.466
Giá vốn hàng bán	104.346.599.797	667.822.262.464	4.593.060.395	776.761.922.656
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	26.619.218.507	25.609.687.750	1.058.020.434	53.286.926.691
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.422.008	4.422.008
Chi phí tài chính	945.183.907	1.091.990.396	-	2.037.174.303
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.391.406.520	(917.794.107)	367.008.411	5.840.620.824
Lãi (lỗ) khác				515.156.262
Lợi nhuận trước thuế				6.355.777.086
Chi phí thuế TNDN				1.558.152.030
Lợi nhuận sau thuế				4.797.625.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường